

Số (N^o): 10006/VAQ09-02/23-00

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
RƠ MOỐC VÀ SƠ MI RƠ MOỐC SẢN XUẤT, LẮP RÁP
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

10073/23/AH

Ngày 14/07/2023

Pursuant to the Technical document N^o

Date

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

QCVN 11 : 2015/BGTVT

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá điều kiện kiểm tra chất lượng số:

99004/01/03/23/01

Ngày 16/03/2023

Pursuant to the results of C.O.P examination record N^o

Date

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

0569/BCTN-TO/23

Ngày 13/07/2023

Pursuant to the results of Testing report N^o

Date

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại phương tiện (Vehicle Type): **Sơ mi rơ moóc tải tự đổ**

Nhãn hiệu (Trademark): **SOOSAN**

Mã kiểu loại (Model Code): **DUMP-230FCN-1**

Tên thương mại (Commercial Name): ---

Mã số khung (Frame number code): **RR2FCNXTZ*BSS**

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

8650 kg

Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):

2130 / 2173 / 2173 / 2174 kg

Số người cho phép chở, kể cả người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn): (Seating capacity including driver):

(0+0 +0 +0) người

Khối lượng chuyên chở TK lớn nhất /cho phép lớn nhất (Design/ Authorized pay load):

28264 / 28264 kg

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế /cho phép TGGT (Design/ Authorized total mass):

36914 / 36914 kg

Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép TGGT lên các trục (Distribution on axles):

12990 / 7975 / 7975 / 7974 kg

Khối lượng kéo theo theo thiết kế/cho phép tham gia giao thông (Towed mass):

--- / --- kg

Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao)(Overall: length x width x height):

9300 x 2500 x 3410 mm

Kích thước lòng thùng chở hàng/bao ngoài xi téc:

8470/8330 x 2430/1560 x 1290/--- mm

Khoảng cách trục (Wheel space):

4520 + 1310 + 1310 mm

Công thức bánh xe (Drive configuration): **6 x 0**

Vết bánh xe các trục (Axles track):

--- / 1840 / 1840 / 1840 mm

Số lượng, Cỡ lốp: Trục 1: ---

Trục 2: **4; 11.00R20**

Trục 3: **4; 11.00R20**

(Qty, Tyre size) Trục 4: **4; 11.00R20**

Trục 5: ---

Trục 6: ---

Hệ thống lái (Driver system): ---

Hệ thống phanh chính (Service braking system): ---/ **Tang trống/ Tang trống/ Tang trống; Khí nén**

Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system): **Tang trống; Bánh xe trục 2, 3, 4; Khí nén + Lò xo tích năng tại bầu phanh**

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: **Công ty TNHH ô tô SOOSAN Việt Nam**

(Name and address of manufacturer) **Cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, P. Hạp Lĩnh, TP. Bắc Ninh, T. Bắc Ninh**

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: **Công ty TNHH ô tô SOOSAN Việt Nam**

(Name and address of assembly plant) **Cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, P. Hạp Lĩnh, TP. Bắc Ninh, T. Bắc Ninh**

Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (The product is in compliance with the) **QCVN 11 : 2015/BGTVT.**

Ghi chú:

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

- **Chốt kéo nhãn hiệu YONGLITAI, model LT-XZ90C-12-000**

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

- **Hàng năm, giấy chứng nhận này được xem xét đánh giá**

KT. CỤC TRƯỞNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tô An